

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM ĐỘNG
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 03/2022/DS-ST

Ngày: 12/4/2022

*“V/v: Tranh chấp hợp đồng
tín dụng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM ĐỘNG – TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Trung Dũng và bà Vũ Thị Liên.

-Thư ký phiên tòa: ông Trần Ngọc Huy - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động tham gia phiên tòa:
bà Nguyễn Thị Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2021 về việc *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Trụ sở chính: số 130 P, Phường 3, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Võ Minh T- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1983 - Chức vụ: Giám đốc chi nhánh Hưng Yên.

Địa chỉ: Số 6 N, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Người được ủy quyền lại: ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1976 (Văn bản ủy quyền số 10/QĐ - DAB - HYN ngày 12/5/2021)

Địa chỉ: Số 6 N, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1991(vắng mặt).

Nơi cư trú: thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Phạm Văn T, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Nơi cư trú: thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T trình bày:

Ngày 10/6/2017 bà Nguyễn Thị C có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (dưới đây viết tắt là: Ngân hàng) Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00737295 - 0133923601T17053 (dưới đây viết tắt là: Hợp đồng tín dụng) với số tiền vay là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 24 tháng (kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay rút khoản vay vốn đầu tiên), lãi suất trong hạn là 8%/năm, tương đương lãi suất cho vay tính trên dư nợ thực tế là 15,36%/ năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn và biện pháp bảo đảm là vay tín chấp. Mục đích vay vốn: chăn nuôi. Thanh toán đầu tiên ngày 24/7/2017. Hình thức bảo đảm nợ vay: không có tài sản bảo đảm. Để bảo đảm cho khoản tiền vay của bà C, ông Phạm Văn T, sinh năm 1989, trú tại: thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên (chồng bà C) đã bảo lãnh bảo đảm nghĩa vụ trả nợ thay cho bà C nếu bà C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng, nội dung bảo lãnh được thể hiện tại Đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn, có xác nhận của Hội phụ nữ xã Hiệp Cường và UBND xã Hiệp Cường. Ngày 10/6/2017 Ngân hàng đã chuyển cho bà Nguyễn Thị C số tiền 30.000.000 đồng, bà C đã rút số tiền trên. Hàng tháng bà C phải trả nợ gốc và lãi vào ngày 24/7 hàng tháng theo bảng dự tính thu theo RULE78. Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 24/8/2018 bà C đã trả Ngân hàng số tiền gốc là: 16.367.420 đồng; lãi trong hạn là 3.920.000 đồng; lãi quá hạn là 23.580 đồng. Kể từ ngày 24/9/2018 đến ngày 16/11/2020 bà C tiếp tục trả cho Ngân hàng tiền gốc vay là 2.000.000 đồng. Như vậy, tính từ ngày 10/6/2017 đến ngày 16/11/2020 bà C đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền đã vay là 22.311.181 đồng. Trong đó, tiền gốc là 18.367.420 đồng, tiền lãi trong hạn là 3.920.000 đồng là lãi quá hạn là 23.761 đồng.

Tại đơn khởi kiện và các lời khai của người đại diện theo ủy quyền lại của Nguyên đơn xác định: Kể từ ngày 17/11/2020 đến ngày xét xử bà C chưa trả nợ cho Ngân hàng số tiền gốc là 11.632.580 đồng; tiền lãi trong hạn là 880.000 đồng; tiền lãi quá hạn là 4.861.125 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn xác định: số tiền lãi quá hạn ghi tại thời điểm ngày 25/9/2017 là 11.181 đồng bà C đã trả cho Ngân hàng, do vậy số tiền lãi quá hạn tính đến ngày 12/4/2022 là 4.849.944 đồng, nên rút yêu cầu buộc bà C trả đối với số tiền lãi quá hạn là 11.181 đồng. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc với bà C, yêu cầu bà C trả nợ cho Ngân hàng số tiền còn nợ gốc và các số tiền lãi trên nhưng bà C vẫn chưa thanh toán trả nợ cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc bà C phải trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền là 17.362.524 đồng (bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi như đã nêu trên) và các khoản lãi suất phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng cho đến khi bà C thực hiện xong nghĩa

vụ trả nợ kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm. Nếu bà C không thanh toán trả cho Ngân hàng các khoản tiền còn nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng thì ông T phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thay bà C các khoản tiền bà C chưa thanh toán trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi hết các khoản nợ tại Ngân hàng.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị C trình bày: Năm 2017, bà có vay của Ngân hàng số tiền 30.000.000 đồng, theo Hợp đồng tín dụng thì thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày 10/6/2017, lãi suất tính trên dư nợ ban đầu trong hạn 8.00%/năm. Ngân hàng đã giải ngân cho bà số tiền nêu trên. Trong quá trình vay nợ, bà đã trả nợ được cho Ngân hàng số tiền là 22.311.181 đồng, gồm có vốn là 18.367.420 đồng, lãi trong hạn là 3.920.000 đồng, lãi quá hạn là 23.761 đồng. Bà xác định đến nay bà còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 11.632.580 đồng, lãi trong hạn và quá hạn bà đề nghị tính theo yêu cầu của Ngân hàng. Bà xác định số tiền này bà vay cho riêng cá nhân bà, ông Phạm Văn T chồng bà không có liên quan vì ông T không cùng bà sử dụng số tiền này. Hiện nay bà đang gặp khó khăn nên chưa thể thanh toán cho Ngân hàng được số tiền bà còn nợ. Trường hợp bà không thể trả nợ cho Ngân hàng thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T trình bày: Ngày 10/6/2017, vợ ông là bà Nguyễn Thị C có vay của Ngân hàng số tiền là 30.000.000 đồng, Thời hạn vay là 24 tháng. Mục đích vay là để chăn nuôi phục vụ cho sinh hoạt của gia đình. Trong quá trình bà C vay tiền của Ngân hàng, ông có tham gia vào việc ký cho bà C vay tiền với tư cách là người bảo lãnh tại văn bản đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn. Ông được biết trong quá trình bà C vay tiền của Ngân hàng thì bà C đã trả nợ cho Ngân hàng được số tiền là 22.311.181 đồng và tiền lãi. Ông với tư cách có tham gia ký văn bản để bảo lãnh cho bà C vay tiền của Ngân hàng, ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đều có đơn xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án, do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xét.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thẩm phán và thư ký được phân công đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng thành phần, phạm vi và nguyên tắc xét xử. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của Bộ luật Tố Tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự này là đúng quy định.

Về nội dung: đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ các Điều 117, 119, 274, 275, 280, 335, 336, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 26, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương Mại cổ phần Đ. Buộc bà Nguyễn Thị C trả Ngân hàng số tiền nợ gốc: 11.632.580 đồng; tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn tính từ ngày 17/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ gốc này. Trường hợp bà Nguyễn Thị C không thanh toán được thì anh Phạm Văn T là người bảo lãnh phải có nghĩa vụ trả nợ thay cho bà C.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn Ngân hàng khởi kiện bị đơn là bà Nguyễn Thị C, có nơi cư trú tại: thôn T, xã H, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, yêu cầu bà C phải trả số tiền gốc đã vay là 11.632.580 đồng và tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn do bà C đã vay để sử dụng vào mục đích chăn nuôi lợn nên được xác định là tranh chấp hợp đồng tín dụng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Động theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng và bà Nguyễn Thị C được giao kết bằng văn bản là hoàn toàn tự nguyện. Mức lãi suất là 8,00%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; phương thức thanh toán và các điều khoản khác quy định trong Hợp đồng tín dụng đã tuân thủ các quy định của Điều 117, 119, 463, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước nên làm phát sinh

quyền và nghĩa vụ của các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

Về việc bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ tại Hợp đồng tín dụng, ông Phạm Văn T chồng bà C đã ký cam kết bảo lãnh tại Đơn xin vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn của người vay là bà Nguyễn Thị C. Tại phần cam kết của người bảo lãnh nêu “Tôi cam kết trong trường hợp người vay vốn nêu tại mục 1.1 không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ hàng kỳ cho D, tôi sẽ trả nợ thay cho người vay cho đến khi hết nợ vay tại D. Trường hợp tôi không trả được nợ, tôi đồng ý để D có quyền trích từ tài khoản tiền gửi và/hoặc tài sản gửi khác của cá nhân tôi tại D để thu hồi nợ vay”. Xét thấy, người bảo lãnh là ông Phạm Văn T cam kết bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ cho bên được bảo lãnh là bà Nguyễn Thị C và việc sử dụng tài sản của mình từ tài khoản tiền gửi và/hoặc tài sản gửi khác của cá nhân tại D để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là tự nguyện, phù hợp quy định tại các Điều 335, 336 Bộ luật Dân sự.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã thực hiện đúng các thỏa thuận giải ngân số tiền vay cho bà C là 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ theo cam kết trả nợ hàng tháng và hết thời hạn vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 10/6/2019 bà C chưa thanh toán trả nợ Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận. Tính đến ngày 16/11/2020, bà C mới thanh toán trả cho Ngân hàng số tiền là 22.311.181 đồng (trong đó số tiền gốc là 18.367.420 đồng, tiền lãi là 3.920.000 đồng, tiền lãi quá hạn là 23.761 đồng). Tính đến ngày xét xử 12/04/2022 bà C còn nợ Ngân hàng tổng số tiền gốc và tiền lãi là 17.362.524 đồng (trong đó tiền gốc là 11.632.580 đồng, lãi trong hạn là 880.000 đồng, lãi quá hạn là 4.849.944 đồng). Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở nhưng bà C chỉ cam kết trả nợ mà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Việc bà C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến kỳ hạn trả nợ và hạn trả nợ cuối cùng đã được quy định trong Hợp đồng tín dụng, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định tại các Điều khoản 2, 5 và 9.1 Hợp đồng tín dụng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự.

Ngân hàng khởi kiện yêu cầu buộc bà C phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm gồm tiền nợ gốc 11.632.580 đồng; lãi trong hạn 880.000 đồng, lãi quá hạn 4.849.944 đồng, các khoản lãi suất phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng cho đến khi bà C thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm. Nếu bà C không thanh toán trả cho Ngân hàng các khoản tiền còn nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng thì ông T phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thay bà C các khoản tiền bà C chưa thanh toán trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi hết các khoản nợ tại Ngân hàng và rút yêu cầu buộc bà C trả đối với số tiền lãi quá hạn là 11.181 đồng do bà C đã trả trước đó. Xét thấy, Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi quá hạn là 11.181 đồng do bà C đã thanh toán trả và yêu cầu bà C tiếp tục thực

hiện nghĩa vụ trả nợ nêu trên là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà C phải trả cho Ngân hàng các khoản tiền gồm: tiền gốc là 11.632.580 đồng, lãi trong hạn là 880.000 đồng, lãi quá hạn là 4.849.944 đồng, các khoản lãi suất phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày 13/4/2022. Nếu bà C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ trên, ông T phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thay bà C các khoản tiền bà C chưa thanh toán trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi hết các khoản nợ tại Ngân hàng. Ngân hàng có quyền trích từ tài khoản tiền gửi và/hoặc tài sản gửi khác của cá nhân ông T tại Ngân hàng để thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án huyện Kim Động.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 117, 119, 274, 275, 280, 335, 336, 463, 465, 466, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

2. Buộc bà Nguyễn Thị C phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền nợ gốc là 11.632.580 đồng; tiền lãi trong hạn là 880.000 đồng, lãi quá hạn là 4.849.944 đồng. Tổng cộng số tiền phải trả là 17.362.524 đồng.

Kể từ ngày 13/4/2022 cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00737295 – 0133923601T17053 ngày 10/6/2017 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ và bà Nguyễn Thị C.

Nếu bà Nguyễn Thị C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ trên, ông Phạm Văn T phải có nghĩa vụ trả nợ thay cho bà Nguyễn Thị C các khoản tiền bà Nguyễn Thị C chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ, cho đến khi thi hành xong các khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ có quyền trích từ tài khoản tiền gửi và/hoặc tài sản gửi khác của cá nhân ông Phạm Văn T tại Ngân hàng Thương mại

cổ phần Đ để thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật, cho đến khi thi hành xong các khoản nợ.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị C phải chịu 868.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí 418.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002535 ngày 15/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, người có mặt tính từ ngày tuyên án, người vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh (Phòng KTNV & THAHS);
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Ngọc Oanh